VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 169+170)

Phụ lục số 43

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ỨNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																																		
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																																		
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																																		
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																																		
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41,000						41,000	41,000										41,000							41,000							
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000						41,000	41,000										41,000							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600	
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																															58,600	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41,000						41,000	41,000										41,000							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tuy, lách, thận, bàng quang)	41,000						41,000	41,000										41,000							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600	
6	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41,000						41,000	41,000									41,000	41,000							41,000			41,000	41,000			
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000						41,000	41,000										41,000							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																	41,000											41,000		58,600	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																	41,000											41,000		58,600	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																	41,000											41,000		58,600	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																	41,000											41,000		58,600	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41,000						41,000	41,000										41,000							41,000			41,000	41,000	58,600	58,600	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																														58,600	
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤24x30cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤24x30 cm,2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤24x30 cm,2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤24x30 cm,2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																															64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
86	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																															77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)																															16,100	
98	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
99	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
114	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên[số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
129	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																															73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																															105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																															130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																															130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]																															130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]																															23,700	
180	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900				173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900			
181	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh															173,900		173,900								173,900						248,500	248,500	
182	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700			Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
183	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
184	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																									28,200							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
185	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600				107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700	153,700	
186	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																															153,700	153,700	
187	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600				107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600	153,700	153,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
188	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100				137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100	195,900	195,900	
189	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	137,100						137,100	137,100										137,100							137,100							
190	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																														162,900	162,900	
191	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu																														126,700	126,700	
192	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
193	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	101,800	
194	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			
195	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800			
196	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	14,100	
197	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900				531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900			
198	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																														230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
199	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400			
200	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400				106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	152,000	
201	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																														194,700	194,700	
202	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường																														279,500	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc tổn thương bị bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
203	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường																															279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc lý thương bị bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
204	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
205	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
206	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000				45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
208	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
209	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600				62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	89,500	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
210	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			
211	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			
212	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			
213	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900				84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	121,400	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
214	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000						104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																														148,600	148,600	
216	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			
217	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			
218	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
219	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000				104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	148,600	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
220	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500						135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			
221	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			
222	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500				135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	193,600	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
223	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			
224	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900			
225	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900						192,900	192,900								192,900	192,900	192,900							192,900				192,900			
226	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900				192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	275,600	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
227	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																														263,700	263,700	
228	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
229	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																														101,800	101,800	
230	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu																								71,200								
231	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
232	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
233	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			
234	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	
235	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	92,400	
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																								64,700								
238	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn																								64,700								
239	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700									64,700	64,700	64,700	64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700			
240	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân																								64,700								
241	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh															64,700		64,700													92,400	92,400	
242	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600				17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
247	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
249	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
250	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
251	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300	136,300									136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			136,300	136,300	136,300	136,300			
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300			
254	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600					188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
255	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600					188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
256	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
257	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600			
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600						202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
259	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600						202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
260	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600					202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
261	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600					202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
262	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
263	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600			
264	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000					248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			
265	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000					248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			
266	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			
267	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000			
268	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300			
269	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300			
270	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		83,300	
271	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	
272	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm																																76,300	
273	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	
274	08.0010.0224	Chích lẽ	Chích lẽ	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	
275	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400			
276	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		76,300	
277	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh																																156,400	
278	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược																																156,400	
279	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái																																156,400	
280	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần																																156,400	
281	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																																156,400	
282	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai																																156,400	
283	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																																156,400	
284	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ																																156,400	
285	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày																																156,400	
286	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																																156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
287	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																															156,400	
288	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ																															156,400	
289	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn																															156,400	
290	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																															156,400	
291	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ																															156,400	
292	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt																															156,400	
293	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng																															156,400	
294	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư																															156,400	
295	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật																															156,400	
296	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác																															156,400	
297	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị																															156,400	
298	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																															156,400	
299	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																															156,400	
300	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																															156,400	
301	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																															156,400	
302	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																															156,400	
303	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																															156,400	
304	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																															156,400	
305	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																															156,400	
306	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																															156,400	
307	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ																															156,400	
308	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người																															156,400	
309	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															156,400	
310	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																															156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
311	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc																															156,400	
312	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																															156,400	
313	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật																															156,400	
314	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình																															156,400	
315	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																															156,400	
316	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón																															156,400	
317	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ																															156,400	
318	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn																															156,400	
319	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính																															156,400	
320	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp																															156,400	
321	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V																															156,400	
322	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh																															156,400	
323	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ																															156,400	
324	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta																															156,400	
325	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp																															156,400	
326	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																															156,400	
327	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																															156,400	
328	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang																															156,400	
329	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																															156,400	
330	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ																															156,400	
331	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm																															156,400	
332	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh																															156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
333	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu																															156,400	
334	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp																															156,400	
335	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng																															156,400	
336	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn																															156,400	
337	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh																															156,400	
338	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực																															156,400	
339	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực																															156,400	
340	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản																															156,400	
341	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp																															156,400	
342	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông																															156,400	
343	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình																															156,400	
344	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh																															156,400	
345	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ																															156,400	
346	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy																															156,400	
347	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp																															156,400	
348	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng																															156,400	
349	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới																															156,400	
350	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên																															156,400	
351	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																															156,400	
352	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																															156,400	
353	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương																															156,400	
354	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																															156,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
355	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															156,400	
356	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ																															156,400	
357	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay																															156,400	
358	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc																															156,400	
359	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt																															156,400	
360	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																															156,400	
361	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa																															156,400	
362	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ																															156,400	
363	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày																															156,400	
364	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung																															156,400	
365	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược																															156,400	
366	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài																															156,400	
367	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn																															156,400	
368	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																															156,400	
369	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng																															156,400	
370	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang																															156,400	
371	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai																															156,400	
372	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến																															156,400	
373	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp																															156,400	
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	
375	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	
376	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	
377	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	
378	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
379	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																															37,000	
380	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
381	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
382	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
383	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																															37,000	
384	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
385	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
386	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
387	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
388	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
389	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
390	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
391	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
392	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
393	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
394	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
395	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
397	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																															37,000	
398	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
399	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
400	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
401	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
402	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																															37,000	
403	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
404	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
405	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
406	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
407	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
408	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn																															37,000	
409	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn																															37,000	
410	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn																															37,000	
411	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
412	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
413	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
414	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
415	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
416	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn																															37,000	
417	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
418	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
419	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
420	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
421	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn																															37,000	
422	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
423	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
424	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
425	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
426	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn																																37,000	
427	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	
428	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
429	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt																																78,300	
430	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái																																78,300	
431	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần																																78,300	
432	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
433	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
434	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																																78,300	
435	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
436	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																																78,300	
437	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
438	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
439	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
440	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
441	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
442	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
443	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn																																78,300	
444	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																																78,300	
445	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa																																78,300	
446	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																																78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
447	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona																															78,300	
448	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật																															78,300	
449	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																															78,300	
450	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực																															78,300	
451	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																															78,300	
452	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
453	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
454	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																															78,300	
455	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
456	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
457	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
458	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
459	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
460	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															78,300	
461	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
462	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
463	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																															78,300	
465	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																															78,300	
466	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
467	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
468	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
469	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi																																78,300	
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
471	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			
472	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																																78,300	
473	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
474	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
475	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp																																78,300	
476	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp																																78,300	
477	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta																																78,300	
478	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh																																78,300	
479	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																																78,300	
480	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp																																78,300	
481	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
482	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ																																78,300	
483	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
484	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																																78,300	
485	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não																																78,300	
486	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt																																78,300	
487	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ																																78,300	
488	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo																																78,300	
489	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp																																78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
490	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai																															78,300	
491	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																															78,300	
492	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày																															78,300	
493	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																															78,300	
494	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																															78,300	
495	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ																															78,300	
496	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn																															78,300	
497	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn																															78,300	
498	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh																															78,300	
499	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																															78,300	
500	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																															78,300	
501	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																															78,300	
502	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																															78,300	
503	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																															78,300	
504	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																															78,300	
505	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																															78,300	
506	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng																															78,300	
507	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác																															78,300	
508	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																															78,300	
509	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																															78,300	
510	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																															78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
511	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																															78,300	
512	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người																															78,300	
513	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																															78,300	
514	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc																															78,300	
515	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày																															78,300	
516	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi																															78,300	
517	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp																															78,300	
518	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn																															78,300	
519	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu máu não mạn tính																															78,300	
520	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																															78,300	
521	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																															78,300	
522	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ																															78,300	
523	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																															78,300	
524	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng																															78,300	
525	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																															78,300	
526	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang																															78,300	
527	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
528	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
529	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
530	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																															78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
531	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
532	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
533	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận																															78,300	
534	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
535	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt																															78,300	
536	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
537	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
538	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																															78,300	
539	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp																															78,300	
540	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
541	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
542	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																															78,300	
543	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
544	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng																															78,300	
545	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng																															78,300	
546	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
547	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
548	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
549	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
550	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
551	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
552	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																																78,300	
553	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
554	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông																																78,300	
555	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																																78,300	
556	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
557	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
558	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
559	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
560	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
561	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ																																78,300	
562	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
563	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
564	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang																																78,300	
565	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc																																78,300	
566	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		78,300	
567	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																																78,300	
568	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều dị tỉnh	Điện nhĩ châm điều dị tỉnh																																78,300	
569	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng																																78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
570	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo																														78,300	
571	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																														78,300	
572	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt																														78,300	
573	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận																														78,300	
574	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																														78,300	
575	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm																														78,300	
576	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																														78,300	
577	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V																														78,300	
578	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp																														78,300	
579	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt																														78,300	
580	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng																														78,300	
581	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng																														78,300	
582	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona																														78,300	
583	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác																														78,300	
584	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực																														78,300	
585	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực																														78,300	
586	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản																														78,300	
587	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng																														78,300	
588	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress																														78,300	
589	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình																														78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
590	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																															78,300	
591	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em																															78,300	
592	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy																															78,300	
593	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp																															78,300	
594	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng																															78,300	
595	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới																															78,300	
596	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên																															78,300	
597	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên																															78,300	
598	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương																															78,300	
599	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																															78,300	
600	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh																															78,300	
601	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															78,300	
602	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ																															78,300	
603	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc																															78,300	
604	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn																															78,300	
605	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não																															78,300	
606	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																															78,300	
607	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông																															78,300	
608	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																															78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
609	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não																															78,300	
610	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																															78,300	
611	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa																															78,300	
612	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																															78,300	
613	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung																															78,300	
614	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa																															78,300	
615	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài																															78,300	
616	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn																															78,300	
617	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính																															78,300	
618	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh																															78,300	
619	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai																															78,300	
620	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang																															78,300	
621	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh																															78,300	
622	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc																															78,300	
623	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																															78,300	
624	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang																															78,300	
625	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai																															78,300	
626	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																															78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
627	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt																															78,300	
628	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700			
629	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	
630	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	
631	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	
632	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		36,700	
633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng																															54,800	
634	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		54,800	
635	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300		54,800	
636	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800								9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800				Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
637	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		33,400	
638	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
639	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
640	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900											53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
641	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
642	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
643	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900											53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
644	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900											53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
645	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900											53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
646	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900											53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
647	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
648	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
649	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
650	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
651	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
652	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
653	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
654	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
655	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
656	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
657	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
658	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
659	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
660	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
661	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
662	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
663	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
664	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
665	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
666	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
667	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
668	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
669	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
670	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
671	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
672	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
673	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
674	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
675	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
676	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
677	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
678	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
679	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
680	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
681	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
682	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
683	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
684	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
685	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
686	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
687	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
688	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
689	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
690	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
691	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
692	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
693	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
694	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
695	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
696	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
697	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
698	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
699	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
700	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
701	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
702	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
703	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
704	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
705	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
706	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
707	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
708	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
709	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
710	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
711	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
712	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
713	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
714	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
715	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
716	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	Thuỷ châm điều trị khản tiếng																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
717	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
718	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
719	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
720	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
721	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
722	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
723	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
724	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
725	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
726	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
727	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị máy đay	Thuỷ châm điều trị máy đay																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
728	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
729	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
730	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
731	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
732	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
733	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
734	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
735	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
736	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
737	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
738	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
739	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
740	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
741	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
742	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900													53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
743	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
744	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
745	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
746	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
747	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
748	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
749	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vảy nến																															77,100	Chưa bao gồm thuốc.
750	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp											53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900												53,900		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
751	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																														32,900	32,900	
752	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em																															76,000	
753	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ																															76,000	
754	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái																															76,000	
755	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
756	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
757	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
758	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
759	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
760	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
761	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
762	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
763	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
764	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
765	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn																																76,000	
766	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
767	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
768	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ																53,200	53,200												53,200		76,000	
769	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực																															76,000	
770	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh																															76,000	
771	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																															76,000	
772	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																															76,000	
773	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác																															76,000	
774	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																															76,000	
775	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																															76,000	
776	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																															76,000	
777	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																															76,000	
778	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
779	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																																76,000	
780	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
781	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																																76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
782	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
783	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
784	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
785	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
786	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
787	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
788	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																																76,000	
789	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
790	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																																76,000	
791	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
792	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
793	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200						53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200						53,200	53,200							76,000	
794	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
795	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
796	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																																76,000	
797	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
798	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
799	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
800	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng																															76,000	
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																															76,000	
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
804	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp																															76,000	
805	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
806	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
807	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính																															76,000	
808	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
809	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
810	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta																															76,000	
811	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp																															76,000	
812	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
813	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
814	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																															76,000	
815	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
816	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em																															76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
817	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
818	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
819	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não																														76,000		
820	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
821	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
822	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
823	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
824	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
825	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
826	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
827	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
828	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
829	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
830	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
831	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																														76,000		
832	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																														76,000		
833	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
834	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																															76,000	
835	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
836	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																															76,000	
837	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
838	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																															76,000	
839	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly																															76,000	
840	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
841	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
842	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
843	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
844	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
845	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp																															76,000	
846	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng																															76,000	
847	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
848	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
849	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
850	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
851	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
852	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
853	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																															76,000	
854	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
855	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
856	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
857	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
858	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não																															76,000	
859	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt																															76,000	
860	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật																															76,000	
861	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
862	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi																															76,000	
863	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
864	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
865	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
866	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
867	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
868	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
869	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
870	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
871	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		76,000	
872	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																															76,000	
873	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																															76,000	
874	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																															76,000	
875	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300			
876	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																														64,900	64,900	
877	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200		50,300	
878	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200			
879	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700		45,300	
880	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700			
881	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì																									345,700							
882	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì																									284,700							
883	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																														889,700	889,700	
884	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường																														292,300	292,300	
885	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường																														218,500	218,500	
886	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800			
887	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
888	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																														1,369,400	1,369,400	
889	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn															611,100		611,100													873,000	873,000	
890	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin															666,100		666,100													951,600	951,600	
891	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú															176,000		176,000													251,500	251,500	
892	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh															619,800		619,800													885,400	885,400	
893	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																														191,500	191,500	
894	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm															550,700		550,700								550,700					786,700	786,700	
895	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo																														1,663,600	1,663,600	
896	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn															66,200		66,200								66,200					94,600	94,600	
897	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo															457,600		457,600													653,700	653,700	
898	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn															1.751.300		1.751.300													2,501,900	2,501,900	
899	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch																														313,500	313,500	
900	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không															315,000		315,000													450,000	450,000	
901	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung															47,600		47,600													68,100	68,100	
902	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo																														436,200	436,200	
903	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn															1.228.300																	
904	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)																														700,200	700,200	
905	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400									730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400	730,400	730,400			
906	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400									730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400	730,400	730,400			
907	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400									730,400	730,400	730,400	730,400	730,400			730,400	730,400	730,400	730,400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
908	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu																								240,900								
909	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
910	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
911	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
912	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19,200						19,200	19,200										19,200								19,200					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
913	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài																								49,200								
915	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600			
916	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600			
917	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																								91,400								
918	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																								184,000								
919	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																													16,000			
920	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế																													32,300			
921	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)																													37,300			
922	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm																													18,600			
923	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																													52,100			
924	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																													37,300			
925	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																													39,700			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tào Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
926	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																															22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
927	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																															22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
928	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																															22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
929	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																															22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
930	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																															22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm Y tế xã Liên Bạt	Trạm Y tế xã Hồng Quang	Trạm Y tế xã Đội Bình	Trạm Y tế xã Đồng Tân	Trạm Y tế xã Trung Tú	Trạm Y tế xã Vạn Thái	Trạm Y tế thị trấn Vân Đình	Trạm Y tế xã Tảo Dương Văn	Trạm Y tế xã Kim Đường	Trạm Y tế xã Phương Tú	Trạm Y tế xã Hoa Sơn	Trạm Y tế xã Trường Thịnh	Trạm Y tế xã Minh Đức	Trạm Y tế xã Đại Cường	Trạm Y tế xã Hòa Xá	Trạm Y tế xã Viên An	Trạm Y tế xã Viên Nội	Trạm Y tế xã Đồng Tiến	Trạm Y tế xã Lưu Hoàng	Trạm Y tế xã Phù Lưu	Trạm Y tế xã Sơn Công	Trạm Y tế xã Hòa Phú	Trạm Y tế xã Cao Thành	Trạm Y tế xã Hòa Nam	Trạm Y tế xã Quảng Phú Cầu	Trạm Y tế xã Hòa Lâm	Trạm Y tế xã Trầm Lộng	Trạm Y tế xã Đông Lỗ	Trạm Y tế xã Đại Hùng	Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	Ghi chú
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																															22,400	Mỗi chất
932	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																															22,400	Mỗi chất
933	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																															22,400	Mỗi chất
934	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																															22,400	Mỗi chất
935	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																															22,400	Mỗi chất
936	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																															22,400	Mỗi chất
937	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																															22,400	Mỗi chất
938	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																															28,000	
939	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																															28,000	
940	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200			
941	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																															44,800	
942	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis																															44,800		
943	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)																															44,800		
944	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																															28,600		
945	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100			50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	71,600	71,600	
946	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																													39,900	39,900	
947	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900				27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900			
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																																		
I	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																																		
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai															175,900		175,900															
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																	176,700							176,700						252,500	252,500	

Phụ lục số 44

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																																		
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																																		
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																																		
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																																		
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																															58,600	
2	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu																															58,600	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng																															58,600	
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																															58,600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)																															58,600	
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)																															58,600	
7	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)																															58,600	
8	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối																															58,600	
9	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu																															58,600	
10	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa																															58,600	
11	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng																															58,600	
12	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ																															58,600	
13	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																															58,600	
14	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																															58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																															58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																															58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																															58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
18	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
37	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
55	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng[≤24x30cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng[≤24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng[≤24x30 cm, 2 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]																														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
73	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
91	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																														109,300	
99	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
110	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
130	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]																														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
149	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]																														105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]																														130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]																														130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]																														264,800	
181	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]																														148,300	Bằng phương pháp DEXA
182	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	248,500	
183	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh													173,900																			
184	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
185	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700			372,700	372,700				372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
186	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu																														40,300	
187	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da																														40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
188	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc																															40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
189	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																															40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
190	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản																															40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
191	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc																															40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
192	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi																															40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
193	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật																															40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi																															153,700	
195	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																															153,700	
196	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																															153,700	
197	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																															195,900	
198	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																															162,900	
199	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																															126,700	
200	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200			71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	101,800	
201	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	101,800	
202	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	14,100	
203	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																															759,800	
204	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở																															759,800	
205	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																															230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
206	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang																															230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
207	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục																															230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
208	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400			106,400	106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400	106,400		106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	152,000	
209	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu			106,400	106,400	106,400		106,400		106,400		106,400		106,400	106,400		106,400	106,400			106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	152,000	
210	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																															194,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
211	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)																														64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
212	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]													45,000					45,000												64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
213	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]		45,000				45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000			45,000	45,000			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
214	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600				62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600			62,600	62,600			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
215	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]													62,600					62,600												89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
216	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]													84,900					84,900												121,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
217	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900				84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900			84,900	84,900			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																														148,600	
219	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																														148,600	
220	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000				104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000			104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000			104,000	104,000			Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
221	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]																														193,600	
222	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]													135,500					135,500												193,600	
223	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]																														275,600	
225	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900	192,900	192,900		192,900									192,900	192,900				192,900				192,900				192,900		
226	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900	192,900	192,900		192,900									192,900	192,900				192,900				192,900				192,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
227	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900	192,900	192,900		192,900									192,900	192,900				192,900				192,900				192,900		
228	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			192,900	192,900	192,900		192,900						192,900			192,900	192,900	192,900			192,900				192,900				192,900	275,600	
229	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
230	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																														263,700	
231	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200		71,200	101,800	
232	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																														101,800	
233	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang																														101,800	
234	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200			71,200	71,200			71,200	71,200	71,200	71,200		71,200		71,200	71,200	71,200		
235	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
236	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
237	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
238	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
239	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng			64,700	64,700	64,700		64,700		64,700		64,700		64,700	64,700		64,700	64,700					64,700		64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	92,400	
240	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	92,400	
241	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700				64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700		
242	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700		
243	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700				64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700		
244	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700			64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700		64,700	64,700	64,700		
245	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh													64,700																		
246	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600		10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
247	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600		10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
248	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600		10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
249	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600			10,600	10,600			10,600	10,600	10,600	10,600		10,600		10,600	10,600	10,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
250	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch			17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600			17,600	17,600			17,600	17,600			17,600	17,600	17,600			17,600		17,600	17,600	17,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
251	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài <10 cm]																													194,700		
252	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																													194,700		
253	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài <10 cm]													136,300																194,700		
254	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥10 cm]																													269,500		
255	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥10 cm]													188,600																269,500		
256	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài <10 cm]																													289,500		
257	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài <10 cm]													202,600																289,500		
258	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥10 cm]																													354,200		
259	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥10 cm]													248,000																354,200		
260	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58,300		58,300	58,300	58,300		58,300		58,300				58,300			58,300	58,300	58,300		58,300	58,300			58,300	58,300	58,300	58,300		58,300		
261	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm			53,400	53,400	53,400		53,400		53,400				53,400			53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400		53,400		53,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
262	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm			53,400	53,400	53,400		53,400		53,400				53,400			53,400	53,400			53,400	53,400			53,400	53,400		53,400		53,400		
263	08.0010.0224	Chích lẽ	Chích lẽ	53,400		53,400	53,400	53,400		53,400		53,400				53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		
264	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400		53,400	53,400	53,400		53,400		53,400				53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		
265	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400		53,400	53,400	53,400		53,400		53,400				53,400			53,400	53,400	53,400		53,400	53,400			53,400	53,400	53,400	53,400		53,400		
266	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900			25,900	25,900		25,900		25,900		
267	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
268	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
269	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
270	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
271	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
272	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
273	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
274	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
275	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
276	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
277	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
278	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
279	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
280	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
281	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
282	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
283	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
284	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
285	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900			25,900	25,900				25,900		25,900		25,900		
286	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
287	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
288	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
289	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
290	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
291	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
292	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
293	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
294	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
295	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng - hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng - hông thể phong hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
296	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
297	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
298	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
299	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
304	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
305	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
306	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
307	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900		25,900		25,900				25,900			25,900	25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900		25,900		
308	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700		59,700	59,700	59,700		59,700		59,700				59,700			59,700	59,700	59,700		59,700	59,700			59,700	59,700	59,700	59,700		59,700		
309	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
310	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
311	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
312	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
313	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
314	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
315	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
316	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800				54,800		54,800		54,800		
317	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
318	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
319	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
320	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
321	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
322	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
323	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
324	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
325	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
326	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
327	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800			54,800	54,800			54,800	54,800		54,800		54,800		
328	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
329	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
330	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
331	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
332	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
333	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
334	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
335	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
336	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
337	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
338	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
339	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
340	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
341	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800								54,800				54,800					54,800		54,800					54,800		54,800	54,800				
342	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
348	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
349	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
350	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800		54,800	54,800	54,800		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800		54,800		
351	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi									25,700																		25,700				
352	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700		25,700	25,700	25,700		25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		
353	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700		25,700	25,700	25,700		25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
354	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700		25,700	25,700	25,700		25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		
355	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700		25,700	25,700	25,700		25,700		25,700				25,700			25,700	25,700	25,700		25,700	25,700			25,700	25,700	25,700	25,700		25,700		
356	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			38,300	38,300	38,300		38,300		38,300				38,300			38,300	38,300				38,300			38,300	38,300		38,300		38,300		
357	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300		38,300	38,300	38,300		38,300		38,300				38,300			38,300	38,300	38,300			38,300			38,300	38,300	38,300	38,300		38,300		
358	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400		23,400	23,400	23,400		23,400		23,400				23,400			23,400	23,400	23,400		23,400	23,400			23,400	23,400	23,400	23,400		23,400		
359	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai									53,900				53,900														53,900				Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
376	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
387	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
388	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
389	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
390	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
391	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
392	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
393	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
394	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
395	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900								53,900				53,900														53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
396	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
397	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
398	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
399	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
400	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
401	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
402	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900								53,900				53,900													53,900	53,900				Chưa bao gồm thuốc.
403	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp																														32,900	
404	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
405	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
406	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
407	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
408	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
409	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
410	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
411	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
412	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
413	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
414	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
415	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
416	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
417	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
418	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
419	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
420	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
421	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
422	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
424	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
425	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
426	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
427	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
428	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
429	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
430	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
431	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
432	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
433	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
434	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
435	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
436	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
437	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
438	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200			53,200	53,200			53,200	53,200		53,200		53,200		
439	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay									53,200																		53,200				
440	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
441	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
442	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
443	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
444	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
445	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
446	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
447	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
448	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
449	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
450	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
451	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
452	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
453	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
454	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
455	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
456	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
457	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
458	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
459	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200				53,200	53,200	53,200		53,200		
460	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
461	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
462	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
463	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
464	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
465	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
466	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
467	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
468	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
469	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
470	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
471	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
472	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
473	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
474	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		
475	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
476	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
477	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
478	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
479	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
480	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200		53,200	53,200	53,200		53,200		53,200				53,200			53,200	53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			
481	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy									27,300																		27,300					
482	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)																														64,900	
483	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			35,200	35,200	35,200		35,200		35,200				35,200			35,200	35,200				35,200				35,200		35,200		35,200			
484	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200		35,200	35,200	35,200		35,200		35,200				35,200			35,200	35,200	35,200			35,200			35,200	35,200	35,200	35,200		35,200			
485	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			31,700	31,700	31,700		31,700		31,700				31,700			31,700	31,700				31,700			31,700	31,700		31,700		31,700			
486	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700		31,700	31,700	31,700		31,700		31,700				31,700			31,700	31,700	31,700			31,700			31,700	31,700	31,700	31,700		31,700			
487	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì			345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700			345,700	345,700			345,700	345,700	345,700	345,700		345,700		345,700	345,700	345,700			
488	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì			284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700			284,700	284,700			284,700	284,700	284,700	284,700		284,700		284,700	284,700	284,700			
489	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn																														889,700	
490	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài																														218,500	
491	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi																														218,500	
492	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ																														218,500	
493	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ																														218,500	
494	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800		40,800			
495	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn			40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800			40,800	40,800			40,800	40,800	40,800	40,800		40,800		40,800	40,800	40,800			
496	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin																														1,369,400	
497	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin																														951,600	
498	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh																														885,400	
499	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas																														312,500	
500	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...																														191,500	
501	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm													550,700																		
502	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết																														236,500	
503	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo																														2,119,400	
504	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn													66,200																		
505	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo																														653,700	
506	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính																														627,100	
507	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung																														68,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
508	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																														41,200	
509	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo																														41,200	
510	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																														85,500	
511	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc																														85,500	
512	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc																														85,500	
513	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc																														85,500	
514	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ																														85,500	
515	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc																														145,500	
516	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết																														77,000	
517	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																														77,000	
518	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt																														77,000	
519	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác																														77,000	
520	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc																														68,000	
521	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																														12,700	
522	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy																														12,700	
523	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																														31,600	
524	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp																														31,600	
525	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																														452,400	
526	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò																														452,400	
527	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																														849,600	
528	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc																														1,244,100	
529	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc																														1,244,100	
530	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]																														1,595,200	
531	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]																														1,595,200	
532	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]																														1,595,200	
533	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]																														897,100	
534	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																														897,100	
535	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]																														897,100	
536	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản																														897,100	
537	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]																														897,100	
538	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]																														799,600	
539	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]																														1,244,100	
540	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																														813,600	
541	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi																														813,600	
542	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																														1,043,500	
543	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt																														1,043,500	
544	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]																														727,900	
545	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]																														727,900	
546	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]																														99,400	
547	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc																														99,400	
548	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc																														99,400	
549	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																														99,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
550	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]																														946,900	
551	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]																														359,500	
552	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]																														359,500	
553	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																														71,500	
554	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc																														71,500	
555	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc																														40,900	
556	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc																														40,900	
557	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																														40,900	
558	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi																														40,900	
559	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm																														130,900	
560	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày																														130,900	
561	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom																														130,900	
562	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép																														812,100	
563	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																														698,800	
564	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc																														698,800	
565	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																														48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
566	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ																														48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
567	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																														80,600	
568	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác																														80,600	
569	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																														33,600	
570	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)																														33,600	
571	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu																														60,000	
572	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																														60,000	
573	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp																														60,000	
574	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt																														46,400	
575	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																														46,400	
576	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc																														46,400	
577	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																														105,800	
578	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]																														105,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
579	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]																														65,100	
580	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
581	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc																														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
582	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
583	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
584	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu																														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
585	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu																														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
586	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu																														344,200	
587	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng																														197,200	
588	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]																														216,500	
589	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)																														286,500	
590	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]																														286,500	
591	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																														295,500	
592	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																														295,500	
593	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																														295,500	
594	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai																														64,300	
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai																														64,300	
596	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
597	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19,200				19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200			19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200			19,200	19,200		27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
598	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng													19,200																	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
599	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng													19,200					19,200												27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
600	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																														22,000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Vân Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
601	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản																														22,000	Chưa bao gồm thuốc.
602	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai																														22,000	Chưa bao gồm thuốc.
603	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																														43,100	
604	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng																														43,100	
605	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng													30,100					30,100												43,100	
606	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]																														70,300	
607	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																														530,700	
608	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]																														530,700	
609	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																														170,600	
610	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]																														170,600	
611	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]																														705,500	
612	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]																														705,500	
613	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]																														213,900	
614	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]																														213,900	
615	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài													49,200					49,200												70,300	
616	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương																														2,804,100	
617	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																														139,000	
618	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																														139,000	
619	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																														139,000	
620	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau																														139,000	
621	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước																														139,000	
622	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																														310,500	
623	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ																														98,300	
624	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																														126,500	
625	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																														69,300	
626	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																														771,900	
627	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																														771,900	
628	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng																														771,900	
629	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]																														771,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
630	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)																														153,600	
631	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ																														153,600	
632	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																														178,900	
633	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																														414,400	
634	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																														414,400	
635	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																														380,100	
636	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																														380,100	
637	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																														296,100	
638	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]																														296,100	
639	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																														415,500	
640	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]																														415,500	
641	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																														369,500	
642	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)																														369,500	
643	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																														369,500	
644	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement																														369,500	
645	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																														112,500	
646	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																														112,500	
647	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																														159,100	
648	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]																														92,500	
649	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																														110,800	
650	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																														110,800	
651	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																														217,200	
652	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																														217,200	
653	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																														110,600	
654	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																														110,600	
655	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																														239,500	
656	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																														239,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Văn Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
657	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa													32,600																	46,600	
658	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa													32,600																	46,600	
659	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa													32,600					32,600												46,600	
660	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa													32,600					32,600												46,600	
661	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																														280,500	
662	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate																														280,500	
663	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)																														280,500	
664	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite																														280,500	
665	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement																														280,500	
666	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi																														308,000	
667	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em													25,600																	36,500	
668	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)																														245,500	
669	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																														245,500	
670	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																														245,500	
671	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp																														245,500	
672	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement																														245,500	
673	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp																														245,500	
674	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp																														245,500	
675	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp																														245,500	
676	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]																														344,200	
677	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit																														493,500	
678	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê																														1,832,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
679	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]																		91,400													
680	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																		184,000													
681	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]																														13,400	
682	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]																														56,100	
683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
685	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
686	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]																														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
687	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
688	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
689	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																														22,400	Mỗi chất
690	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																														22,400	Mỗi chất
691	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																														22,400	Mỗi chất
692	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																														22,400	Mỗi chất
693	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																														22,400	Mỗi chất
694	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																														22,400	Mỗi chất
695	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																														22,400	Mỗi chất
696	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																														22,400	Mỗi chất
697	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																														28,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Thường Tín	Trạm y tế xã Ninh Sở	Trạm y tế xã Nhị Khê	Trạm y tế xã Duyên Thái	Trạm y tế xã Khánh Hà	Trạm y tế xã Hòa Bình	Trạm y tế xã Văn Bình	Trạm y tế xã Hiền Giang	Trạm y tế xã Hồng Vân	Trạm y tế xã Vân Tảo	Trạm y tế xã Liên Phương	Trạm y tế xã Văn Phú	Trạm y tế xã Tự Nhiên	Trạm y tế xã Tiền Phong	Trạm y tế xã Hà Hồi	Trạm y tế xã Thư Phú	Trạm y tế xã Nguyễn Trãi	Trạm y tế xã Quất Động	Trạm y tế xã Chương Dương	Trạm y tế xã Tân Minh	Trạm y tế xã Lê Lợi	Trạm y tế xã Thắng Lợi	Trạm y tế xã Đũng Tiến	Trạm y tế xã Thống Nhất	Trạm y tế xã Nghiêm Xuyên	Trạm y tế xã Tô Hiệu	Trạm y tế xã Văn Tự	Trạm y tế xã Vạn Điểm	Trạm y tế xã Minh Cường	Phòng khám đa khoa khu vực Tô Hiệu	Ghi chú
698	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																														28,000	
699	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																														28,000	
700	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																														28,000	
701	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]																														28,000	
702	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			11,200	11,200	11,200		11,200		11,200		11,200		11,200			11,200	11,200			11,200	11,200		11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	16,000	
703	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																														20,000	
704	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																														44,800	
705	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																														44,800	
706	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																														44,800	
707	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																														44,800	
708	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)																														14,400	
709	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)																														28,600	
710	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]																														13,400	
711	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]																														8,800	
712	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]																														11,200	
713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân																														71,600	
714	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																														39,900	
715	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																														39,900	
716	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường																														39,900	
717	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																														136,200	

Phụ lục số 45
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠCH THẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																											
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																											
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																											
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																											
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
2	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp																								58,600	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	
6	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
7	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
9	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng																								153,700	
10	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																								153,700	
11	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
12	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	
14	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	
15	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
17	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
18	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	184,600	263,700	
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
20	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
21	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
23	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
24	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
25	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
26	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
27	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
28	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
29	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
30	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
31	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
32	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
33	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
34	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
35	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
36	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
37	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
38	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
39	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	
40	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	
41	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	57,600	
42	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	57,600	
43	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
44	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
45	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
46	08.0010.0224	Chích lẽ	Chích lẽ	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
47	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
48	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
49	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
50	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
51	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
52	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
53	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
54	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
55	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
56	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
57	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
58	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
59	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
60	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
61	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
62	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
63	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
64	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
65	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
66	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
67	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
68	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
69	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
70	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
71	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
72	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
73	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
74	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
75	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
76	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
77	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
78	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
79	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
80	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
81	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
82	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
83	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
84	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
85	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
86	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
88	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
89	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
90	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
91	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
92	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
93	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	51,100	
94	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	51,100	
95	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
96	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
97	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
98	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
99	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
100	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
101	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
102	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
103	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
104	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
105	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
106	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
107	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
108	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
109	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
110	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
111	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
112	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
113	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
114	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
115	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
116	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
117	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
118	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
120	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
121	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
122	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
123	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
124	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
125	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
126	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
127	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
129	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
130	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
131	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
132	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
133	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
134	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
135	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
136	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
137	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
138	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
139	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
140	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
141	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
142	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
143	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
144	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
145	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
146	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
147	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
148	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
149	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
150	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
151	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
152	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
153	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
154	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
155	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
156	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
157	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
158	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
159	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
160	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
161	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
162	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
163	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	
165	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
166	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
167	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
168	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
169	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
170	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
172	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
173	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
174	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	162,700	
175	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	
176	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	
177	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
178	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
179	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	51,400	
180	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	77,500	
181	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	318,700	
182	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	144,700	
183	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	124,000	
184	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	124,000	
185	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	51,800	
186	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
187	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
188	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
189	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
190	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
191	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
192	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
193	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
194	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
196	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
197	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
200	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
201	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
202	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
203	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
204	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700	
205	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	14,700	
206	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
207	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
208	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị con đau quận thận	Thuỷ châm điều trị con đau quận thận	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
209	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
210	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
211	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
212	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
213	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
214	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
215	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
216	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
217	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
218	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
219	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
220	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
221	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
222	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
223	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
224	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
225	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
226	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
227	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
228	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
229	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
230	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
231	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
232	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
234	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
235	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
236	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
237	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
238	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
239	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
240	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
241	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
242	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
243	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
244	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
245	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
246	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
247	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
248	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
249	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
250	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
251	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
252	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
253	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
254	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
255	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
256	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
257	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
258	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
259	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
260	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
261	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
262	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
263	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị máy đay	Thuỷ châm điều trị máy đay	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
264	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
265	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
266	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
267	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
268	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
269	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
270	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
271	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	
272	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	
273	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	
274	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
275	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
276	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
277	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
278	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
279	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
280	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
281	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
282	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
283	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
284	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
285	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
286	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
287	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
288	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
289	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
290	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
291	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
292	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
293	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
294	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
295	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
296	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
297	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
300	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
301	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
302	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
304	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
306	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
307	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
308	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
309	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
310	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
311	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
312	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
313	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
314	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
315	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
316	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
317	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
318	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
319	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
320	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
321	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
322	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
323	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
324	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
325	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
326	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
327	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
328	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
329	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
330	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
331	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
332	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
333	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
334	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
335	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
336	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
337	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
338	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
339	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
340	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
341	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
342	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
343	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
344	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
345	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
346	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
347	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
348	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
349	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
350	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
351	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
352	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
353	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
354	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
355	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
356	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
357	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
358	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
359	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
360	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
361	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
362	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
363	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
364	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
365	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
366	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
367	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
368	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
369	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	51,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
370	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900	
371	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	50,300	
372	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	50,300	
373	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	45,300	
374	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	45,300	
375	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	546,100	
376	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800	
377	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800	
378	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương																								649,800	
379	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	218,500	
380	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	
381	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	
382	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	197,400	282,000	
383	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	304,200	434,600	
384	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	2,403,300	3,433,300	
385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500	
386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500	
387	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	550,700	786,700	
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600	
389	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	450,000	
390	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	68,100	
391	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	85,500	
392	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	
393	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	71,500	
394	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	
395	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	
396	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
397	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	
398	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	286,500	
399	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
401	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
402	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
403	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600	
404	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	
405	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	
406	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	36,500	
407	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	262,900	
408	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																								42,100	
409	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)																								33,500	
410	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	37,300	
411	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700	
412	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	39,700	
413	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)																								49,700	
414	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																								43,500	
415	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																								22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
416	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
417	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																								22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
418	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																								22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
419	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																								22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
420	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																								22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
421	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	22,400	Mỗi chất
422	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																								22,400	Mỗi chất
423	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																								22,400	Mỗi chất
424	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																								22,400	Mỗi chất
425	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																								22,400	Mỗi chất
426	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																								22,400	Mỗi chất
427	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																								22,400	Mỗi chất
428	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	28,000	
429	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																								28,000	
430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																								28,000	
431	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																								28,000	
432	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	
433	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	
434	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																								44,800	
435	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	
436	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế xã Cẩm Yên	Trạm y tế xã Đại Đồng	Trạm y tế xã Lại Thượng	Trạm y tế xã Phú Kim	Trạm y tế Thị trấn Liên Quan	Trạm y tế xã Kim Quan	Trạm y tế xã Canh Nậu	Trạm y tế xã Dị Nậu	Trạm y tế xã Hương Ngải	Trạm y tế xã Thạch Xá	Trạm y tế xã Chàng Sơn	Trạm y tế xã Bình Phú	Trạm y tế xã Hữu Bằng	Trạm y tế xã Cần Kiệm	Trạm y tế xã Hạ Bằng	Trạm y tế xã Tân xã	Trạm y tế xã Đồng Trúc	Trạm y tế xã Thạch Hòa	Trạm y tế xã Bình Yên	Trạm y tế xã Yên Trung	Trạm y tế xã Yên Bình	Trạm y tế xã Tiến Xuân	Trạm y tế xã Phùng Xá	Phòng khám đa khoa Yên Bình	Ghi chú
437	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	
438	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	
439	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	44,800	
440	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600	
441	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
442	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																								58,600	
443	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh																								142,500	
444	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh																								142,500	
445	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	71,600	
447	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	71,600	
448	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh																								185,700	
449	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500	
450	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500	
451	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	45,500	
452	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh																								130,500	
453	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh																								194,700	
454	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	32,500	
455	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	
456	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000	
457	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	
458	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	
459	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	86,200	
460	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	215,800	

(Xem tiếp Công báo số 173+174)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn